

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ năm, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh mồng toi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh mồng toi nấu ngao; Món xào: Su su xào thịt bò.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt bò bí đỏ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn tôm sốt cà chua hành, mùi; Canh bí xanh nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM


STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTPm ua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	57,90		0,00	20.000	1.158.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	3,10		0,00	57.000	176.700		0
3	Hạt nêm	kg	1,10		0,00	52.000	57.200		0
4	Nước mắm cá	kg	1,10		0,00	68.000	74.800		0
5	Bột canh	kg	1,10		0,00	19.000	20.900		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	32.000	19.200		0
7	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	7,15		0,00	260.000	1.859.000		0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,45		0,00	260.000	117.000		0
9	Hành lá	kg		0,60		25.000		15.000	
10	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
11	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
12	Rau mồng toi	kg		17,50		20.000		350.000	
13	Ngao biển trắng	kg		11,10		29.000		321.900	
14	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg		3,50		17.000		59.500	
15	Su su (quả)	kg		13,40		11.000		147.400	
16	Cà chua	kg		0,70		19.000		13.300	
17	Bí ngô	kg		3,80		20.000		76.000	
18	Bí đao (bí xanh)	kg		4,00		18.000		72.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Tôm nõn (tươi)	kg		1,50		160.000		240.000	
20	Cáý đòng sông	kg		0,60		150.000		90.000	
21	Thịt gà đò bỏ đầu chân	kg		24,30		140.000		3.402.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỡng	kg		7,00		235.000		1.645.000	
23	Thịt lợn sấn vai	kg		2,50		138.000		345.000	
24	Mỡ lợn sông	kg		2,50		70.000		175.000	
	Tổng cộng						3.482.800	6.990.100	0

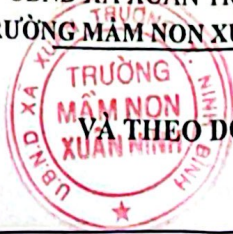
BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 566 (- NT bé 26 - NT lớn: 116 MG: 424
 Số dư đầu ngày 1.250 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 10.472.250 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 10.472.900 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.503 đ
 Số dư cuối ngày: -650 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 6.990.100 đ

Xuân Trường, ngày 26 tháng 02 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG NGƯỜI NHẬN (1) NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI NHẬN (3) NGƯỜI LẬP, GIAO


 Phạm Thị Huyền Trần Thị Huệ Dương Thị Thuý Chinh Vũ Thị Mơ Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**
Thứ năm, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh mồng toi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh mồng toi nấu ngao; Món xào: Su su xào thịt bò.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt bò bí đỏ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn tôm sốt cà chua hành, mùi; Canh bí xanh nấu cây.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	18,50	4,60	13,90	0,0	20.000	370.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,00	0,30	0,70	0,0	57.000	57.000	0
3	Hạt nêm	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm cá	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	68.000	23.800	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tỏi	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	32.000	6.400	0
7	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,30	0,60	1,70	0,0	260.000	598.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
9	Hành lá	kg	0,20	0,07	0,13		25.000	5.000	
10	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,07	0,13		40.000	8.000	
11	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
12	Rau mồng toi	kg	5,60	1,60	4,00		20.000	112.000	
13	Ngao biển trắng	kg	3,60	1,00	2,60		29.000	104.400	
14	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	1,20	0,40	0,80		17.000	20.400	
15	Su su (quả)	kg	4,10	0,00	4,10		11.000	45.100	
16	Cà chua	kg	0,30	0,30	0,00		19.000	5.700	
17	Bí ngô	kg	1,30	0,00	1,30		20.000	26.000	
18	Bí đao (bí xanh)	kg	1,50	1,50	0,00		18.000	27.000	
19	Tôm nõn (tươi)	kg	0,50	0,50	0,00		160.000	80.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Cáy đồng sống	kg	0,20	0,20	0,00		150.000	30.000	
21	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	8,00	2,00	6,00		140.000	1.120.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	2,10	0,00	2,10		235.000	493.500	
23	Thịt lợn sản vai	kg	0,80	0,80	0,00		138.000	110.400	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,80	0,20	0,60	0,8	70.000	56.000	
	Tổng cộng							3.367.800	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 182 (- NT bé: 8 - NT lớn: 44 - MG: 130)
Số dư đầu ngày: 1.050 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 3.368.050 đ
Số tiền đã chi: 3.367.800 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.504 đ
Số dư cuối ngày: 250 đ

Xuân Trường, ngày 26 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Hương

Nhi

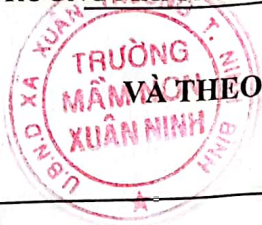
Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung

Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN

VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN

Thứ năm, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh mồng tơi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh mồng tơi nấu ngao; Món xào: Su su xào thịt bò.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt bò bí đỏ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn tôm sốt cà chua hành, mùi; Canh bí xanh nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	8,50	1,80	6,70	0,0	20.000	170.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	57.000	22.800	0
3	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	32.000	3.200	0
7	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	1,00	0,20	0,80	0,0	260.000	260.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
9	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		25.000	3.750	
10	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
11	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
12	Rau mồng tơi	kg	2,50	0,60	1,90		20.000	50.000	
13	Ngao biển trắng	kg	1,60	0,40	1,20		29.000	46.400	
14	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,60	0,10	0,50		17.000	10.200	
15	Su su (quả)	kg	2,00	0,00	2,00		11.000	22.000	
16	Cà chua	kg	0,10	0,10	0,00		19.000	1.900	
17	Bí ngô	kg	0,60	0,00	0,60		20.000	12.000	
18	Bí đao (bí xanh)	kg	0,60	0,60	0,00		18.000	10.800	
19	Tôm nõn (tươi)	kg	0,20	0,20	0,00		160.000	32.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Cây đồng sống	kg	0,10	0,10	0,00		150.000	15.000	
21	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	3,60	0,80	2,80		140.000	504.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	1,00	0,00	1,00		235.000	235.000	
23	Thịt lợn sườn vai	kg	0,40	0,40	0,00		138.000	55.200	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,40	0,10	0,30		70.000	28.000	
	Tổng cộng							1.536.850	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 83 (- NT bé: 5 - NT lớn: 15 - MG: 63)
Số dư đầu ngày 1.150 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 1.536.650 đ
Số tiền đã chi: 1.536.850 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.516 đ
Số dư cuối ngày: -200 đ

Xuân Trường, ngày 26 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ năm, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh mồng toi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh mồng toi nấu ngao; Món xào: Su su xào thịt bò.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt bò bí đỏ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn tôm sốt cà chua hành, mùi; Canh bí xanh nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,90	3,00	12,90	0,0	20.000	318.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,30	0,60	0,0	57.000	51.300	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,15	0,15	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,15	0,15	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,15	0,20	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	32.000	4.800	0
7	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	2,05	0,45	1,60	0,0	260.000	533.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,05	0,05	0,00	0,0	260.000	13.000	0
9	Hành lá	kg	0,10	0,05	0,05		25.000	2.500	
10	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,05	0,05		40.000	4.000	
11	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
12	Rau mồng toi	kg	4,90	1,20	3,70		20.000	98.000	
13	Ngao biển trắng	kg	2,90	0,60	2,30		29.000	84.100	
14	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,80	0,30	0,50		17.000	13.600	
15	Su su (quả)	kg	3,80	0,00	3,80		11.000	41.800	
16	Cà chua	kg	0,10	0,10	0,00		19.000	1.900	
17	Bí ngô	kg	0,90	0,00	0,90		20.000	18.000	
18	Bí đao (bí xanh)	kg	0,90	0,90	0,00		18.000	16.200	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Tôm nõn (tươi)	kg	0,40	0,40	0,00		160.000	64.000	
20	Cáý đồng sống	kg	0,20	0,20	0,00		150.000	30.000	
21	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	6,50	1,30	5,20		140.000	910.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	2,00	0,00	2,00		235.000	470.000	
23	Thịt lợn sấn vai	kg	0,70	0,70	0,00		138.000	96.600	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,70	0,20	0,50		70.000	49.000	
	Tổng cộng							2.865.950	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 155 (- NT bé: 4 - NT lớn: 31 - MG: 120)
Số dư đầu ngày -1.600 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 2.865.900 đ
Số tiền đã chi: 2.865.950 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.490 đ
Số dư cuối ngày: -50 đ

Xuân Trường, ngày 26 tháng 02 năm 2026
NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO



PHÓ CHỦ TỊCH

NGƯỜI NHẬN (1)

Huê

Trình

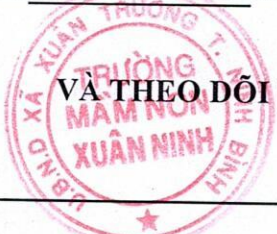
Tuyết

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Nguyễn Thị Trinh

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ năm, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh mồng toi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh mồng toi nấu ngao; Món xào: Su su xào thịt bò.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt bò bí đỏ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn tôm sốt cà chua hành, mùi; Canh bí xanh nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,00	3,10	11,90	0,0	20.000	300.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,80	0,20	0,60	0,0	57.000	45.600	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	32.000	4.800	0
7	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,80	0,30	1,50	0,0	260.000	468.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
9	Hành lá	kg	0,15	0,03	0,12		25.000	3.750	
10	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,03	0,12		40.000	6.000	
11	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
12	Rau mồng toi	kg	4,50	1,10	3,40		20.000	90.000	
13	Ngao biển trắng	kg	3,00	0,70	2,30		29.000	87.000	
14	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,90	0,20	0,70		17.000	15.300	
15	Su su (quả)	kg	3,50	0,00	3,50		11.000	38.500	
16	Cà chua	kg	0,20	0,20	0,00		19.000	3.800	
17	Bí ngô	kg	1,00	0,00	1,00		20.000	20.000	
18	Bí đao (bí xanh)	kg	1,00	1,00	0,00		18.000	18.000	
19	Tôm nõn (tươi)	kg	0,40	0,40	0,00		160.000	64.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Cáy đồng sông	kg	0,10	0,10	0,00		150.000	15.000	
21	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	6,20	1,30	4,90		140.000	868.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	1,90	0,00	1,90		235.000	446.500	
23	Thịt lợn sấn vai	kg	0,60	0,60	0,00		138.000	82.800	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,60	0,10	0,50		70.000	42.000	
Tổng cộng								2.702.300	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 146 · NT bé: 9 · NT lớn: 26 - MG: 111)
 Số dư đầu ngày 650 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.701.650 đ
 Số tiền đã chi: 2.702.300 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.509 đ
 Số dư cuối ngày: -650 đ

Xuân Trường, ngày 26 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết